

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2018/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

THÔNG TƯ

Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh
trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên;
trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học,

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đại học, học viện, trường đại học; các viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ; các trường cao đẳng, trung cấp được phép đào tạo các ngành đào tạo giáo viên (sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục); các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mục tiêu

1. Tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục căn cứ vào các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị trường lao động, được quyền tự chủ và chịu trách nhiệm giải trình trong việc xác định, thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm.

2. Thực hiện công khai, minh bạch các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, cơ sở xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp của cơ sở giáo dục để các cơ quan quản lý nhà nước thanh tra, kiểm tra, xã hội giám sát và người học lựa chọn cơ sở giáo dục dự tuyển.

Điều 3. Ngành, khối ngành đào tạo

1. Ngành đào tạo trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh được xác định bằng ngành quy định trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Khối ngành được xác định bằng tập hợp một hoặc một số lĩnh vực giáo dục, đào tạo cấp II trong Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Việc phân chia khối ngành theo quy định tại Phụ lục số II của Thông tư này.

Điều 4. Giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng

1. Giảng viên cơ hữu trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh được quy định như sau:

a) Giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục công lập là viên chức được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định của pháp luật về viên chức;

b) Giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục tư thục là người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn 3 năm hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật lao động, không là công chức hoặc viên chức nhà nước, không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; do nhà trường trả lương và chi trả các khoản khác thuộc chế độ, chính sách đối với người lao động theo các quy định hiện hành.

2. Giảng viên thỉnh giảng trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải có trình độ từ thạc sĩ trở lên, có ký hợp đồng thỉnh giảng theo quy định về chế độ giảng viên thỉnh giảng trong các cơ sở giáo dục và các quy định hiện hành liên quan khác, được cơ sở giáo dục trả lương, thù lao theo hợp đồng thỉnh giảng.

3. Giảng viên cơ hữu, thỉnh giảng quy đổi trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh là giảng viên có chức danh hoặc trình độ khác nhau của cơ sở giáo dục được quy đổi theo hệ số như sau:

Trình độ	Hệ số giảng viên cơ hữu		Hệ số GV thỉnh giảng
	Cơ sở Giáo dục Đại học	Trường trung cấp, cao đẳng	
- Giảng viên có trình độ đại học	0,3	1,0	0,0
- Giảng viên có trình độ thạc sĩ	1,0	1,5	0,2
- Giảng viên có trình độ tiến sĩ	2,0	2,0	0,4
- Giảng viên có chức danh phó giáo sư	3,0	3,0	0,6
- Giảng viên có chức danh giáo sư	5,0	5,0	1,0

Đối với khối ngành nghệ thuật, giảng viên là nghệ sĩ nhân dân có bằng đại học cùng ngành với ngành tham gia đào tạo được tính tương đương như giảng viên có trình độ tiến sĩ; giảng viên là nghệ sĩ ưu tú có bằng đại học cùng ngành với ngành tham gia đào tạo được tính tương đương như giảng viên có trình độ thạc sĩ.

Điều 5. Số lượng giảng viên quy đổi theo khối ngành

1. Số lượng giảng viên quy đổi theo khối ngành bao gồm: giảng viên cơ hữu quy đổi và giảng viên thỉnh giảng quy đổi của khối ngành đó.

2. Số lượng giảng viên cơ hữu quy đổi theo khối ngành gồm: giảng viên cơ hữu chuyên ngành quy đổi và giảng viên cơ hữu môn chung quy đổi của khối ngành đó. Trong đó, số lượng giảng viên cơ hữu môn chung quy đổi của khối ngành được xác định như sau:

$$\text{Số lượng giảng viên cơ hữu môn chung quy đổi của khối ngành } i = \text{Tổng số giảng viên cơ hữu môn chung quy đổi của trường} \times \frac{\text{Số lượng giảng viên cơ hữu quy đổi của khối ngành } i}{\text{Tổng số giảng viên cơ hữu quy đổi của trường}}$$

3. Số lượng giảng viên thỉnh giảng quy đổi tối đa được xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo khối ngành như sau:

a) Khối ngành I:

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên: không tính để xác định chỉ tiêu tuyển sinh.
- Đối với các ngành khác: tính tối đa bằng 5% tổng số giảng viên cơ hữu quy đổi;

- b) Khối ngành II: tính tối đa bằng 30% tổng giảng viên cơ hữu quy đổi;
 c) Các khối ngành khác: tính tối đa bằng 5% tổng số giảng viên cơ hữu quy đổi.

4. Trường hợp số lượng giảng viên thỉnh giảng quy đổi thấp hơn tỷ lệ tối đa cho phép tại khoản 3 Điều này thì xác định chỉ tiêu theo số giảng viên thỉnh giảng thực tế đã quy đổi.

5. Đối với giảng viên tham gia giảng dạy nhiều khối ngành, thì chỉ tính vào 01 (một) khối ngành để xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

6. Mỗi giảng viên chỉ được tính quy đổi một lần ở mức quy đổi cao nhất.

Điều 6. Tiêu chí và cách tính tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh chính quy của cơ sở giáo dục

1. Tiêu chí số sinh viên chính quy tính trên một giảng viên quy đổi theo từng khối ngành của cơ sở giáo dục.

a) Sinh viên chính quy trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh gồm: sinh viên đại học theo hình thức chính quy, sinh viên cao đẳng và học sinh trung cấp các ngành đào tạo giáo viên theo hình thức chính quy, sinh viên liên thông, văn bằng hai đào tạo theo hình thức chính quy;

b) Số sinh viên đại học chính quy trên một giảng viên quy đổi theo khối ngành được xác định không vượt quá các định mức sau:

TT	Khối ngành	Số sinh viên chính quy/01 giảng viên quy đổi
1	Khối ngành I	20
2	Khối ngành II	10
3	Khối ngành III	25
4	Khối ngành IV	20
5	Khối ngành V	20
6	Khối ngành VI	15
7	Khối ngành VII	25

Số sinh viên cao đẳng, trung cấp sư phạm chính quy trên một giảng viên/giáo viên quy đổi không vượt quá 25 sinh viên chính quy;

c) Cách tính:

Lấy tổng quy mô sinh viên chính quy theo khối ngành chia cho tổng số giảng viên quy đổi của khối ngành đó.

2. Tiêu chí diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở giáo dục tính trên một sinh viên chính quy của các hạng mục công trình và yêu cầu về chủng loại, số lượng học liệu, trang thiết bị tối thiểu theo yêu cầu của chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học.

a) Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu tính trên một sinh viên chính quy không thấp hơn 2,8 m²;

b) Các hạng mục được tính diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo và yêu cầu về chủng loại và số lượng tài liệu/trang thiết bị tối thiểu của từng hạng mục như sau:

- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu: đảm bảo có các trang thiết bị đủ để phục vụ cho các hoạt động tập thể (đối với phòng học) và đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học (bàn, ghế, thiết bị âm thanh, trình chiếu, ánh sáng và các thiết bị cần thiết khác).

- Thư viện, trung tâm học liệu: có đủ chủng loại (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo) và số lượng phòng (phòng đọc, phòng mượn, phòng tra cứu) đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học. Các loại giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo được lưu giữ dưới dạng ấn phẩm, điện tử và được kết nối mạng và liên kết khai thác, sử dụng tài liệu với các cơ sở giáo dục khác; đồng thời thường xuyên được cập nhật các tài liệu mới.

- Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập: có đủ về chủng loại và số lượng các trang thiết bị thực hành, thực tập, luyện tập cần thiết đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học;

c) Cách tính:

Lấy tổng diện tích sàn xây dựng các hạng mục công trình được xác định tại điểm b khoản này chia cho tổng quy mô sinh viên chính quy của cơ sở giáo dục.

3. Tiêu chí nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội: Cơ sở đào tạo xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải căn cứ nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và của ngành.

Điều 7. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy

1. Cơ sở giáo dục xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy theo quy định của Thông tư này, công bố công khai và chịu trách nhiệm giải trình về chỉ tiêu

tuyển sinh đã xác định, các tiêu chí xác định chỉ tiêu, chất lượng đào tạo và cam kết chuẩn đầu ra đáp ứng nhu cầu xã hội.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy hàng năm được xác định bằng tổng quy mô đào tạo chính quy xác định theo năng lực, đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định tại Điều 6 của Thông tư này trừ đi tổng quy mô sinh viên chính quy đang đào tạo tại trường và cộng thêm số sinh viên dự kiến sẽ tốt nghiệp trong năm tuyển sinh.

3. Đối với ngành đào tạo đã được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng của các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 52, Luật Giáo dục đại học, có nghị quyết thông qua chủ trương xác định chỉ tiêu tuyển sinh của hội đồng trường, hội đồng quản trị thì được tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo cam kết về chất lượng của chương trình đào tạo và nhu cầu xã hội đối với ngành đó nhưng không vượt quá 120% chỉ tiêu đào tạo của năm trước liền kề; phải công bố công khai trong đề án tuyển sinh và chịu trách nhiệm giải trình trước xã hội và cơ quan có thẩm quyền.

4. Cơ sở giáo dục chưa được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng của các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thì không tăng chỉ tiêu tuyển sinh so với năm trước liền kề (trừ ngành đào tạo mới được mở ngành trong năm tuyển sinh).

5. Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo liên thông đại học chính quy được xác định theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.

Điều 8. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, cao đẳng, trung cấp các ngành đào tạo giáo viên hình thức đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên

1. Các căn cứ xác định chỉ tiêu tuyển sinh hình thức đào tạo chính quy:

a) Nhu cầu tuyển dụng giáo viên theo trình độ, ngành đào tạo và địa chỉ sử dụng nhân lực sau khi đào tạo của địa phương, của các tổ chức giáo dục;

b) Điều kiện đảm bảo chất lượng và năng lực các ngành đào tạo giáo viên của cơ sở giáo dục theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

2. Căn cứ xác định chỉ tiêu tuyển sinh hình thức giáo dục thường xuyên:

Chỉ tiêu tuyển sinh hình thức giáo dục thường xuyên của mỗi trình độ đào tạo được xác định không vượt quá 30% chỉ tiêu tuyển sinh hình thức đào tạo chính quy của trình độ tương ứng.

3. Căn cứ quy định tại Thông tư này, các cơ sở giáo dục có ngành đào tạo giáo viên tự xác định và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm với Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành, hình thức và trình độ đào tạo cho cơ sở giáo dục có ngành đào tạo giáo viên.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giao nhiệm vụ đào tạo đối với một số trường hợp đặc biệt.

Điều 9. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học hình thức giáo dục thường xuyên

1. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học hình thức vừa làm vừa học được quy định như sau.

a) Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học vừa làm vừa học bao gồm đào tạo đại học vừa làm vừa học, đào tạo đại học liên thông vừa làm vừa học, đào tạo đại học văn bằng hai vừa làm vừa học và được xác định không quá 30% tổng chỉ tiêu tuyển sinh chính quy của cơ sở giáo dục;

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo đại học liên thông vừa làm vừa học được xác định theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;

2. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo hình thức đào tạo từ xa căn cứ theo đề án của cơ sở giáo dục. Không thực hiện hình thức đào tạo từ xa để đào tạo cấp văn bằng đối với các ngành đào tạo giáo viên.

Điều 10. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh tiến sĩ, thạc sĩ

1. Chỉ tiêu tuyển sinh tiến sĩ, thạc sĩ được xác định theo ngành đào tạo đối với các đại học, học viện, các trường đại học, các viện nghiên cứu khoa học có đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục đại học).

2. Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ tiến sĩ tối đa theo ngành của cơ sở giáo dục đại học được tính bằng quy mô đào tạo tiến sĩ tối đa theo năng lực, đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 10 của Thông tư này trừ đi quy mô đào tạo tiến sĩ hiện tại cộng thêm với số nghiên cứu sinh dự kiến sẽ tốt nghiệp trong năm tuyển sinh.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ tối đa theo ngành của cơ sở giáo dục đại học được tính bằng quy mô đào tạo tối đa theo năng lực, đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 10 của Thông tư này.

4. Tiêu chí xác định chỉ tiêu nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa trên được tính như sau:

a) Tiêu chí số lượng nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên cơ hữu.

- Đối với các đại học, học viện, các trường đại học:

Chỉ tiêu	Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp		
	GS	PGS	TS
Chỉ tiêu nghiên cứu sinh tối đa trên 01 giảng viên	5	4	3
Chỉ tiêu học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên	7	5	3

- Đối với viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ:

Chỉ tiêu	Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp		
	GS	PGS	TS
Chỉ tiêu nghiên cứu sinh tối đa trên 01 giảng viên	3	2	1

b) Tiêu chí cơ sở vật chất và thiết bị: Cơ sở giáo dục đại học xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải đảm bảo đủ cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, trang thiết bị thực hành, thư viện, giảng đường, phòng làm việc giảng viên, người hướng dẫn, nghiên cứu sinh và học viên phù hợp với yêu cầu của ngành, chuyên ngành và loại chương trình đào tạo.

c) Tiêu chí nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội: Cơ sở giáo dục đại học xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải căn cứ nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và của ngành.

5. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho các ngành đào tạo giáo viên trình độ tiến sĩ, thạc sĩ được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

Điều 11. Quy trình xác định và công bố chỉ tiêu tuyển sinh

1. Quy trình xác định và công bố chỉ tiêu tuyển sinh được thực hiện như sau:

a) Cơ sở giáo dục tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo các quy định tại Thông tư này;

b) Cập nhật đầy đủ và thường xuyên thông tin, số liệu chi tiết về các tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh được xác định, kết quả thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh vào phần mềm quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Công bố công khai, minh bạch các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, cơ sở dữ liệu và tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, đề án tuyển sinh, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp và các thông tin cần thiết khác của cơ sở giáo dục trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo và vào phần mềm quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Xây dựng báo cáo xác định chỉ tiêu tuyển sinh (theo mẫu tại các Phụ lục 1 của Thông tư này) và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30/01 hàng năm.

2. Đối với các ngành đào tạo giáo viên, cơ sở giáo dục thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục

1. Thực hiện đúng quy trình xác định và công bố chỉ tiêu.

2. Đảm bảo tính trung thực, chính xác của số liệu báo cáo và căn cứ xác định chỉ tiêu tuyển sinh, kết quả thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm và chịu trách nhiệm giải trình trước cơ quan quản lý nhà nước và xã hội.

3. Cung cấp đầy đủ thông tin về xác định, thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh khi có yêu cầu xác thực thông tin, thanh tra, kiểm tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 13. Thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ tổ chức kiểm tra, thanh tra định kỳ và đột xuất việc xác định chỉ tiêu và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh của các cơ sở giáo dục.

2. Cơ sở giáo dục vi phạm quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, về thực hiện tuyển sinh thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị áp dụng xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành.

Cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT ngày 02 ngày 12 năm 2011 về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, Thông tư số 20/2012/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 6 năm 2012 về sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT và Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2015 quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục đại học./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Phúc

PHỤ LỤC 1: CÁC MẪU BÁO CÁO

*(Kèm theo Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Mẫu số 01: Báo cáo các điều kiện xác định chỉ tiêu.

Mẫu số 02: Báo cáo đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh.

Mẫu số 01: Báo cáo các điều kiện xác định chỉ tiêu.

Cơ quan chủ quản (nếu có)
 Trường.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU

1.1. Quy mô đào tạo hệ chính quy đến ngày 31/12/... (Người học)

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.1.1	Ngành....							
1.1.2	Ngành....							
1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	Ngành....							
1.2.2	Ngành....							
2	Đại học							
2.1	Chính quy							
2.1.1	Ngành....							
2.1.2	Ngành....							
2.2	Liên thông CQ							
2.2.1	Ngành....							
2.2.2	Ngành....							
2.3	Bảng 2 CQ							
2.3.1	Ngành....							
2.3.2	Ngành....							
3	Cao đẳng sư phạm							
3.1	Sư phạm chính quy							
3.1.1	Ngành....							
3.1.2	Ngành....							
3.2	Sư phạm liên thông CQ							
3.2.1	Ngành....							
3.2.2	Ngành....							
4	Trung cấp sư phạm							
4.1	Sư phạm chính quy							
4.1.1	Ngành....							
4.1.2	Ngành....							

1.2. Dự kiến người học tốt nghiệp/hoặc không tiếp tục theo học tại trường năm... (Người)

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.1.1	Ngành (Ngành)...							
1.1.2	Ngành (Ngành)...							
1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	Ngành (Ngành)...							
1.2.2	Ngành (Ngành)...							

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
2	Đại học							
2.1	Chính quy							
2.1.1	Ngành.....							
2.1.2	Ngành.....							
2.2	Liên thông CQ							
2.2.1	Ngành.....							
2.2.2	Ngành.....							
2.3	Bảng 2 CQ							
2.3.1	Ngành.....							
2.3.2	Ngành.....							
3	Cao đẳng sư phạm							
3.1	Sư phạm chính quy							
3.1.1	Ngành.....							
3.1.2	Ngành.....							
3.2	Sư phạm liên thông CQ							
3.2.1	Ngành.....							
3.2.2	Ngành.....							
4	Trung cấp sư phạm							
4.1	Sư phạm chính quy							
4.1.1	Ngành.....							
4.1.2	Ngành.....							

1.3. Giảng viên cơ hữu theo khối ngành đến ngày 31/12/... (Người)

STT	Khối ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
1	Khối ngành I						
	Ngành....						
	Ngành....						
2	Khối ngành II						
	Ngành....						
	Ngành....						
3	Khối ngành III						
	Ngành....						
	Ngành....						
4	Khối ngành IV						
	Ngành....						
	Ngành....						
5	Khối ngành V						
	Ngành....						
	Ngành....						
6	Khối ngành VI						
	Ngành....						
	Ngành....						
7	Khối ngành VII						
	Ngành....						
	Ngành....						
	Tổng số						

1.4. Giảng viên thỉnh giảng theo khối ngành đến ngày 31/12/..... (Người)

STT	Khối ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Tổng cộng
1	Khối ngành I	X	X	X	X	X
	Ngành....	X	X	X	X	X
	Ngành....	X	X	X	X	X
2	Khối ngành II					
	Ngành....					
	Ngành....					
3	Khối ngành III					
	Ngành....					
	Ngành....					
4	Khối ngành IV					
	Ngành....					
	Ngành....					
5	Khối ngành V					
	Ngành....					
	Ngành....					
6	Khối ngành VI					
	Ngành....					
	Ngành....					
7	Khối ngành VII					
	Ngành....					
	Ngành....					
	Tổng số					

Ghi chú: Không điền vào ô có dấu X

1.5. Giảng viên cơ hữu các môn học chung đến ngày 31/12/.... (Người)

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng giảng viên quy đổi

1.6. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/....

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1. Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	
2. Thư viện, trung tâm học liệu	
3. Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02: Báo cáo đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh.

Cơ quan chủ quản (nếu có)
 Trường.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM.....

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.1.1	Ngành....							
1.1.2	Ngành....							
1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	Ngành....							
1.2.2	Ngành....							
2	Đại học							
2.1	Chính quy							
2.1.1	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.1.2	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.2	Liên thông CQ							
2.2.1	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.2.2	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.3	Bằng 2 CQ							
2.3.1	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.3.2	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.4	Liên thông VLVH							
2.5	Bằng 2 VLVH							
2.6	VLVH							
2.7	Từ xa							
3	Cao đẳng sư phạm							
3.1	Sư phạm chính quy		X	X	X	X	X	X
3.1.1	Ngành...		X	X	X	X	X	X
3.1.2	Ngành...		X	X	X	X	X	X
3.2	Sư phạm liên thông CQ		X	X	X	X	X	X
3.2.1	Ngành...		X	X	X	X	X	X
3.2.2	Ngành...		X	X	X	X	X	X
3.3	Sư phạm Liên thông VLVH							
3.4	Sư phạm VLVH							
4.	Trung cấp							
4.1	Sư phạm chính quy		X	X	X	X	X	X
4.2	Sư phạm VLVH							

Ghi chú: Không điền vào ô có dấu X

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 2: BẢNG KHỐI NGÀNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Khối ngành	Mã lĩnh vực cấp 2	Tên lĩnh vực
I	514	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
	714	
	814	
	914	
II	721	Nghệ thuật
	821	
	921	
III	734	Kinh doanh và quản lý
	834	
	934	
	738	Pháp luật
	838	
	938	
IV	742	Khoa học sự sống
	842	
	942	
	744	Khoa học tự nhiên
	844	
	944	
V	746	Toán và thống kê
	846	
	946	
	748	Máy tính và công nghệ thông tin
	848	
	948	
	751	Công nghệ kỹ thuật
	851	
	951	
	752	Kỹ thuật
	852	
	952	
	754	Sản xuất và chế biến
	854	
954		

Khối ngành	Mã lĩnh vực cấp 2	Tên lĩnh vực
V	758	<i>Kiến trúc và xây dựng</i>
	858	
	958	
	762	<i>Nông lâm nghiệp và thủy sản</i>
	862	
	962	
	764	<i>Thú y</i>
	864	
	964	
VI	772	<i>Sức khỏe</i>
	872	
	972	
VII	722	<i>Nhân văn</i>
	822	
	922	
	731	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
	831	
	931	
	732	<i>Báo chí và thông tin</i>
	832	
	932	
	776	<i>Dịch vụ xã hội</i>
	876	
	976	
	781	<i>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>
	881	
	981	
	784	<i>Dịch vụ vận tải</i>
	884	
	984	
	785	<i>Môi trường và bảo vệ môi trường</i>
	885	
	985	
786	<i>An ninh, quốc phòng</i>	
886		
986		